

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT TÍNH ĐẾN NGÀY 30/5/2025 CỦA HUYỆN THANH SƠN - TỈNH PHÚ THỌ

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính																											
					TT Thanh Sơn	Xã Sơn Hùng	Xã Dịch Quả	Xã Giáp Lai	Xã Thục Luyện	Xã Võ Miếu	Xã Thạch Khoán	Xã Cự Thắng	Xã Tất Thắng	Xã Văn Miếu	Xã Cự Đồng	Xã Thắng Sơn	Xã Tân Minh	Xã Hương Cản	Xã Khả Cửu	Xã Đông Cửu	Xã Tân Lập	Xã Yên Lãng	Xã Yên Lương	Xã Thượng Cửu	Xã Lương Nha	Xã Yên Sơn	Xã Tinh Nhuệ					
(1)	(2)	(3)	(4)=(6)+...+(28)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)					
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		62.110,40	100,00	1.208,42	1.854,78	1.831,66	1.176,96	2.557,00	4.863,74	1.657,59	2.939,74	1.554,34	3.258,04	1.696,07	1.326,78	2.378,42	3.712,80	3.950,19	3.651,27	3.274,72	1.286,27	3.131,28	7.247,03	1.139,36	5.118,47	1.295,47					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	56.119,94	90,36	878,81	1.580,06	1.516,11	975,74	2.297,20	4.353,46	1.454,68	2.698,25	1.412,66	2.931,40	1.502,21	1.095,39	2.122,49	3.398,64	3.693,40	3.504,74	3.013,06	1.129,53	2.973,93	6.946,34	847,75	4.737,02	1.057,09					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.676,06	7,53	119,29	135,55	231,98	102,58	125,69	509,51	161,40	216,17	215,67	260,75	343,51	216,77	166,85	267,50	181,06	139,25	183,01	222,59	185,77	155,02	99,95	331,18	105,02					
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	3.390,72	5,46	75,79	120,95	230,11	101,24	97,95	465,08	112,17	207,55	154,60	167,05	143,59	140,66	136,46	211,83	95,85	137,29	175,69	141,98	115,16	87,39	47,75	177,56	47,03					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1.285,34	2,07	43,50	14,60	1,87	1,34	27,74	44,43	49,23	8,62	61,07	93,70	199,92	76,11	30,39	55,67	85,21	1,96	7,32	80,61	70,61	67,63	52,20	153,62	57,99					
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.615,80	2,60	80,89	171,95	44,62	10,21	59,45	185,95	58,35	49,51	77,84	65,88	63,81	56,31	18,22	73,18	67,87	13,20	50,57	132,81	84,02	13,03	46,54	162,24	29,35					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.892,62	11,10	247,10	338,15	583,42	220,18	379,97	1.036,99	233,25	222,62	294,50	449,83	191,24	287,36	109,68	338,60	163,08	129,49	227,75	141,01	107,29	235,82	207,14	632,61	115,55					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	11.671,07	18,79	126,92	169,68	168,78		198,51	146,10		371,48		294,83	431,45	151,12	319,08	766,51	502,24	889,90	1.034,89	128,22	1.340,24	3.204,91		1.377,11	49,10					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.483,16	49,08	283,74	726,48	439,03	634,55	1.502,81	2.430,00	953,74	1.803,96	757,41	1.794,67	440,75	354,93	1.464,66	1.931,01	2.754,88	2.313,38	1.504,22	472,94	1.240,98	3.329,48	465,01	2.158,65	725,88					
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	2.834,19	4,56			21,50			157,09		171,49		7,91	11,52	65,89	407,30	389,20	136,06	137,56	322,80		154,61	510,64	2,86	323,19	14,57					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	695,05	1,12	20,87	37,74	44,31	8,22	26,12	37,86	47,68	29,83	55,15	61,46	31,45	27,47	9,47	17,52	24,27	19,52	12,62	29,41	15,63	8,08	29,11	70,25	31,01					
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	64,37	0,10						6,39		4,68	5,60	3,98		1,43	34,53					1,60				4,98	1,18					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	21,81	0,04		0,51	3,97		4,65	0,66	0,26		6,49					4,32				0,95										
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.653,97	9,10	324,41	264,68	312,30	199,75	257,53	461,30	199,71	237,85	141,10	308,92	173,84	222,07	249,74	298,37	233,20	114,49	244,50	138,99	150,46	280,45	285,12	320,33	234,87					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.035,83	1,67		54,84	75,27	36,09	43,99	100,23	46,22	56,50	37,79	86,28	34,74	52,39	29,34	57,60	38,78	23,72	51,44	33,24	37,08	22,98	31,72	58,63	26,97					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	127,28	0,20	127,28																											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,02	0,04	5,74	0,27	0,63	0,44	1,63	2,06	0,19	0,31	0,40	1,12	0,66	0,57	0,68	1,18	1,22	0,81	0,52	2,76	0,59	0,11	0,28	0,45	0,40					
2.4	Đất quốc phòng	CQP	379,24	0,61	1,29		72,12		6,70	12,35		44,00			7,05		122,57	11,32			92,04					6,04	3,76					
2.5	Đất an ninh	CAN	0,56	0,00	0,56																											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	159,59	0,26	19,83	7,96	6,39	2,53	13,53	12,96	4,74	6,26	5,57	10,22	4,50	6,03	6,00	8,81	4,43	4,98	6,85	5,32	4,32	5,21	2,48	8,12	2,55					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,72	0,05	1,88	0,79	1,61	0,65	0,71	1,34	0,90	2,03	0,99	1,36	1,40	1,88	1,49	1,84	1,41	1,12	1,69	0,42	1,16	0,44	0,45	3,10	1,06					
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																														
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,06	0,01	1,69	0,18	0,22	0,13	0,15	0,54	0,08	0,31	0,16	0,23	0,32	0,18	0,34	0,34	0,24	0,12	0,14	0,12	0,14	0,11	0,07	0,13	0,12					
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	94,27	0,15	12,95	4,77	2,80	1,40	11,01	8,13	2,03	2,43	2,87	7,02	1,85	3,31	3,10	5,40	2,21	1,94	4,19	4,64	2,78	2,11	1,39	4,57	1,37					
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	28,66	0,05	3,25	2,22	1,76	0,35	1,06	2,95	1,73	1,49	1,55	1,61	0,93	0,66	1,07	1,03	0,57	1,80	0,83	0,14	0,24	2,55	0,57	0,30						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,88	0,00	0,06				0,60									0,20								0,02						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	666,09	1,07	35,62	42,85	4,89	70,45	53,24	12,59	52,74	16,48	41,29	10,54	7,25	7,82	14,39	75,25	49,71		1,71	21,58	16,82	125,44	0,79	2,36	2,28					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,85	0,02					7,71							7,14																
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,94	0,03	14,32	0,42	0,24		0,11	0,44	0,15	0,08	0,09	0,42	0,24			2,81								0,29	0,33					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	161,26	0,26	10,76	28,90	3,16	19,59	11,94	12,15	25,49	1,89	12,27	10,12	7,01	0,68		1,18				9,65	2,24		0,21	2,07	1,95					
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	470,04	0,76	10,54	13,53	1,49	50,86	33,48		27,10	14,51	28,93				14,39	71,26	49,71		1,71	11,93	14,58	125,44	0,58							
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.531,22	2,47	78,94	83,71	68,10	50,48	67,86	148,42	66,85	72,74	41,85	87,52	71,20	43,46	50,23	92,84	63,21	36,78	61,60	45,03	46,58	57,20	37,44	114,52	44,66					
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.315,07	2,12	67,24	74,05	61,04	38,72	59,73	123,05	59,71	60,67	41,70	72,92	55,21	36,37	43,78	80,11	58,60	30,24	50,00	41,38	38,83	49,43	33,09	102,23	36,97					
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	160,90	0,26	8,16	7,61	3,69	10,38	5,13	17,33	4,34	9,73	0,11	10,46	13,80	6,35	4,78	10,09	4,10	3,22	7,05	2,48	5,16	7,15	3,29	9,33	7,16					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	42,36	0,07	2,24	1,59	2,82	1,28	1,95	7,09	1,56	1,44		3,63	1,50	0,47	1,20	1,79	0,10	2,95	4,09	0,81	2,15	0,14	0,49	2,75	0,32					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,91	0,00		0,27	0,23		0,16									0,11								0,14	</					

[illegible]